

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Minh Châu	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 17/3/2015
Ông Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 17/3/2015
Ông Võ Văn Thành	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 17/3/2015
Ông Ngô Quang Minh	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 17/3/2015
Ông Huỳnh Hữu Minh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Văn Lưu	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Cao Thanh Nam	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Văn Đức Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17/3/2015
Ông Lê Chiến Sỹ	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 17/3/2015
Ông Nguyễn Tăng Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/3/2015
Ông Phan Thanh Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/3/2015
Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số: /BCKT/AVINA-IAFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 20/01/2016, trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Quốc Hùng
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0295- 2013- 146- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Phạm Tuấn Vũ
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2030- 2013- 146- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.431.724.220	439.273.450.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	53.771.366.379	184.633.448.133
1. Tiền	111		43.771.366.379	40.622.198.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	144.011.250.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.634.138.756	200.417.627.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	25.315.494.568	36.071.145.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.261.995.820	155.029.348.695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.617.737.525	10.878.223.190
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.659.183.681)	(1.659.183.681)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	140		118.116.028.311	50.275.070.086
1. Hàng tồn kho	141	7	118.116.028.311	50.275.070.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.910.190.774	3.947.304.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	1.440.043.543	2.964.578.847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.105.981.911	823.917.839
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	364.165.320	158.808.068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.087.689.947.765	257.885.101.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		104.136.587.113	164.160.425.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	103.734.154.784	163.698.912.947
- Nguyên giá	222		525.476.188.145	524.011.821.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(421.742.033.361)	(360.312.909.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	402.432.329	461.512.302
- Nguyên giá	228		696.027.030	627.609.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(293.594.701)	(166.096.728)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	974.379.558.508	84.185.912.383
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		974.379.558.508	84.185.912.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.173.802.144	6.538.763.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	6.173.802.144	6.538.763.478
TỔNG TÀI SẢN	270		1.351.121.671.985	697.158.551.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		703.991.990.681	148.164.224.216
I. Nợ ngắn hạn	310		73.024.791.825	61.077.575.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	46.838.560.497	27.900.777.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		670.049.349	8.372.318.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14a	321.527.903	1.612.637.677
4. Phải trả người lao động	314		10.471.242.964	12.671.562.687
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	13.338.893.330	10.811.478.941
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.384.517.782	(291.198.996)
II. Nợ dài hạn	330		630.967.198.856	87.086.648.720
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	630.967.198.856	87.086.648.720
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		647.129.681.304	548.994.327.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	647.129.681.304	548.994.327.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	450.398.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	450.398.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.953.924.900	48.536.165.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.039.812.404	38.059.198.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.250.187	38.059.198.203
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.997.562.217	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.351.121.671.985	697.158.551.858

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Duy Hải
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	408.358.506.714	394.650.494.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	4.056.290.814	934.204.893
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		404.302.215.900	393.716.289.169
4. Giá vốn hàng bán	11	20	293.374.307.807	284.935.569.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.927.908.093	108.780.719.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.084.548.096	7.690.682.066
7. Chi phí tài chính	22	22	2.608.165.958	488.669.061
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.777.787.434</i>	-
8. Chi phí bán hàng	25	23b	59.869.733.848	64.078.317.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23a	12.025.730.396	10.373.076.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.508.825.987	41.531.338.425
11. Thu nhập khác	31		18.905.655	1.865.391.373
12. Chi phí khác	32		385.909.694	1.038.742.239
13. Lợi nhuận khác	40		(367.004.039)	826.649.134
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.141.821.948	42.357.987.559
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.641.428.956	4.448.789.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.500.392.992	37.909.198.203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	734	917
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		734	917

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Duy Hải
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	437.491.188.451	416.835.989.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(526.010.637.932)	(421.347.934.791)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(30.565.712.979)	(23.199.821.419)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(1.215.960.192)	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(5.279.033.707)	(6.563.903.743)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	74.807.908.002	2.418.422.396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(98.063.576.992)	(31.121.067.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(148.835.825.349)	(62.978.315.873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(589.466.866.659)	(70.319.773.134)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.034.686.285	6.603.116.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(585.432.180.374)	(63.716.656.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	100.736.980.000	105.939.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	556.203.179.402	88.050.920.253
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.322.629.266)	(964.271.533)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.355.281.445)	(13.484.645.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	603.262.248.691	179.541.003.695
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(131.005.757.032)	52.846.031.347
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	184.633.448.133	132.032.485.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	143.675.278	(245.068.753)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	53.771.366.379	184.633.448.133

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Duy Hải
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 (số đăng ký kinh doanh cũ là 3003000054) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại khu công nghiệp Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 450.398.970.000 VND, vốn thực góp của Công ty đến ngày 31/12/2015 là 551.135.950.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, okal, ván phủ veneer, ván phủ melamine, ván ghép thanh và các sản phẩm từ gỗ khác;
- Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm từ gỗ, từ ván nhân tạo MDF, hàng nông sản, lâm sản, gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công các công trình điện dưới 22KV
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư, giáo dục và đào tạo, xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh đầu tư chứng khoán;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính khi có sự sụt giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty cổ phần gỗ MDF GERUCO Quảng Trị (kèm theo giấy Chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần 3 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2005).
 - + Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016).
 - + Được miễn thuế TNDN cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Tiền thuê đất: Công ty được miễn trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Miễn mười một (11) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/3/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	107.946.081	743.940.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.663.420.298	39.878.257.241
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	144.011.250.000
Cộng	<u>53.771.366.379</u>	<u>184.633.448.133</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.315.494.568	36.071.145.047
- CENTURY PLYBOARDS INDIA LIMITED	-	2.685.856.590
- GNET TRADELINKS PVT LTD	-	2.141.453.807
- M/S PLYWOOD CENTRE	-	2.280.363.481
- MERINO INDUSTRIES LIMITED	1.431.862.291	2.996.565.149
- Công ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung	4.635.181.001	5.530.650.000
- Công ty TNHH SHANG WOOD Industries	668.291.699	2.015.314.260
- Công ty TNHH Vật Tư Kim Long	1.929.760.000	2.329.348.000
- Cty TNHH TM XNK Hồng Nghi	654.286.001	2.257.618.001
- Công ty cổ phần gỗ An Cường	4.014.539.049	-
- Khách hàng khác	11.981.574.527	13.833.975.759

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Ngắn hạn	8.617.737.525	417.047.143	10.878.223.190	417.047.143
- Ký cược, ký quỹ	-	-	4.702.931.875	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	8.598.235.432	417.047.143	6.175.291.315	417.047.143
- Bảo hiểm xã hội	15.588.446	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	3.913.647	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>8.617.737.525</u>	<u>417.047.143</u>	<u>10.878.223.190</u>	<u>417.047.143</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.552.347.253	-	24.037.930.744	-
Công cụ, dụng cụ	25.973.791.779	-	22.155.221.311	-
Chi phí SXKD dở dang	2.861.624.485	-	1.176.292.969	-
Thành phẩm	7.728.264.794	-	2.905.625.062	-
Cộng	118.116.028.311	-	50.275.070.086	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.440.043.543	2.964.578.847
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	767.154.172	2.375.804.881
- Bảo hiểm cháy nổ	403.732.246	365.415.591
- Các khoản khác	269.157.125	223.358.375
b. Dài hạn	6.173.802.144	6.538.763.478
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5.006.675.237	3.514.789.273
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	467.806.148	1.353.444.098
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	13.468.251	118.666.398
- Các khoản khác	685.852.508	1.551.863.709
Cộng	7.613.845.687	9.503.342.325

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
	NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	100.000.000	527.609.030	627.609.030
- Mua trong năm	-	68.418.000	68.418.000
Số cuối năm	100.000.000	596.027.030	696.027.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	20.430.112	145.666.616	166.096.728
- Khấu hao trong năm	20.000.004	107.497.969	127.497.973
Số cuối năm	40.430.116	253.164.585	293.594.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	79.569.888	381.942.414	461.512.302
Số cuối năm	59.569.884	342.862.445	402.432.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	64.625.989.105	446.857.016.751	11.999.355.650	529.460.466	-	524.011.821.972
- Mua trong năm	-	295.039.746	1.169.527.273	-	-	1.464.567.019
- Giảm khác	(200.846)	-	-	-	-	(200.846)
Số cuối năm	<u>64.625.788.259</u>	<u>447.152.056.497</u>	<u>13.168.882.923</u>	<u>529.460.466</u>	-	<u>525.476.188.145</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	21.410.883.529	331.910.069.641	6.563.242.885	428.712.970	-	360.312.909.025
- Khấu hao trong năm	4.080.851.784	55.784.299.708	1.514.623.103	49.349.741	-	61.429.124.336
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>25.491.735.313</u>	<u>387.694.369.349</u>	<u>8.077.865.988</u>	<u>478.062.711</u>	-	<u>421.742.033.361</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	<u>43.215.105.576</u>	<u>114.946.947.110</u>	<u>5.436.112.765</u>	<u>100.747.496</u>	-	<u>163.698.912.947</u>
Số cuối năm	<u>39.134.052.946</u>	<u>59.457.687.148</u>	<u>5.091.016.935</u>	<u>51.397.755</u>	-	<u>103.734.154.784</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Anh	14.103.244	14.103.244	14.103.244	14.103.244
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248	13.564.248	13.564.248
Đầu tư trồng rừng xã Húc - Hướng Hóa	17.694.114	17.694.114	17.694.114	17.694.114
Đầu tư trồng rừng Ba Nang, Tân Hợp	1.100.530.433	1.100.530.433	1.100.530.433	1.100.530.433
Xưởng sản xuất Formalin	5.525.796.197	5.525.796.197	3.168.816.495	3.168.816.495
Dự án MDF 2	963.195.574.286	963.195.574.286	79.430.967.636	79.430.967.636
Dự án sản xuất keo	4.509.992.962	4.509.992.962	412.527.649	412.527.649
Sửa chữa nhà bảo vệ và khuôn viên sân	-	-	25.405.540	25.405.540
Khác	2.303.024	2.303.024	2.303.024	2.303.024
Cộng	974.379.558.508	974.379.558.508	84.185.912.383	84.185.912.383

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-

(*) Góp vốn bằng tài sản vào Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị theo Quyết định số 05.14/QĐ-HĐQT.MDFQT ngày 14/01/2014. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị là 30 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty đến 31/12/2015 là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46.838.560.497	46.838.560.497	27.900.777.048	27.900.777.048
- CN Công ty cổ phần giao nhận vận tải Con Ong	1.076.461.413	1.076.461.413	2.977.266.600	2.977.266.600
- Công ty cổ phần hóa chất Miền Bắc	879.010.000	879.010.000	1.968.353.750	1.968.353.750
- Công ty cổ phần công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	11.918.400.000	11.918.400.000	8.324.188.000	8.324.188.000
- Phải trả khác	32.964.689.084	32.964.689.084	14.630.968.698	14.630.968.698

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	1.612.637.677	81.864.606.704	83.155.716.478	321.527.903
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	447.836.703	447.836.703	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	67.871.699.316	67.871.699.316	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.679.179	3.658.585.313	5.133.264.492	-
- Thuế thu nhập cá nhân	115.998.032	345.650.078	364.451.827	97.196.283
- Các loại thuế khác	21.960.466	9.540.835.294	9.338.464.140	224.331.620
b. Thuế và các khoản phải thu	158.808.068	899.358.920	1.104.716.172	364.165.320
- Thuế GTGT phải nộp	399.597	-	-	399.597
- Thuế nhập khẩu	158.408.471	899.358.920	957.846.985	216.896.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	13.338.893.330	10.811.478.941
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	32.517.270	34.266.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.306.376.060	10.777.212.661
Trong đó:		
+ Cổ tức	2.377.465.651	8.835.965.246
+ Chi phí lãi vay	7.267.602.212	853.074.602
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.338.893.330	10.811.478.941

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		-	-	-	-	
b) Vay dài hạn		-	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị ⁽¹⁾	9.035.728.467	9.035.728.467	15.858.357.733	15.858.357.733		
- TMCP ngoại thương - CN Quảng Trị ⁽²⁾	621.931.470.389	621.931.470.389	71.228.290.987	71.228.290.987		
Cộng		630.967.198.856	630.967.198.856	87.086.648.720	87.086.648.720	

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 97.14.504.771154TD ngày 10/3/2014, hạn mức vay là 25 tỷ đồng; Mục đích vay để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Thời hạn vay 5 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án đầu tư nhà máy sản xuất Formaldehyde và hợp đồng cầm cố số 28.14.504.771154 ngày 10/3/2014.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014, hạn mức vay là 750 tỷ đồng; Mục đích vay để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Thời hạn của các khoản vay tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000 m³/năm cũng như quyền tài sản hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	450.398.970.000	11.999.994.000	-	48.536.165.439	38.059.198.203	548.994.327.642
- Tăng vốn trong năm nay	100.736.980.000	-	-	-	-	100.736.980.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.500.392.992	37.500.392.992
- Trích lập các quỹ	-	-	-	11.417.759.461	-	11.417.759.461
- Tăng khác	-	-	629.266.663	-	-	629.266.663
- Tạm ứng cổ tức 2015	-	-	-	-	13.502.830.775	13.502.830.775
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	38.016.948.016	38.016.948.016
- Giảm khác	-	-	629.266.663	-	-	-
31/12/2015	551.135.950.000	11.999.994.000	-	59.953.924.900	24.039.812.404	647.129.681.304

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	11.417.759.461	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.205.237.480	đồng
- Chia cổ tức	21.393.951.075	đồng
Tổng cộng	38.016.948.016	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	467.617.480.000	366.880.500.000
- Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	14.291.920.000
Cộng	551.135.950.000	450.398.970.000

17.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối năm CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	45.039.897
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	45.039.897
+ Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	45.039.897
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	45.039.897
+ Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	45.039.897
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu	408.358.506.714	394.650.494.062
- Doanh thu bán hàng	408.358.506.714	394.650.494.062
Cộng	408.358.506.714	394.650.494.062

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.056.290.814	934.204.893
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	2.235.144.035	923.604.893
+ Giảm giá hàng bán	31.818.182	10.600.000
+ Hàng bán bị trả lại	1.789.328.597	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu	404.302.215.900	393.716.289.169
- Doanh thu thuần từ bán hàng	404.302.215.900	393.716.289.169
Cộng	404.302.215.900	393.716.289.169
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	293.374.307.807	284.935.569.800
Cộng	293.374.307.807	284.935.569.800
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.530.487.232	7.138.936.244
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.431.273.015	334.341.153
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	122.787.849	217.404.669
Cộng	5.084.548.096	7.690.682.066
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	1.777.787.434	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	475.556.893	323.922.805
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	354.821.631	164.130.166
- Chi phí tài chính khác	-	616.090
Cộng	2.608.165.958	488.669.061
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	12.025.730.396	10.373.076.370
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	702.855.107	516.404.633
- Chi phí nhân công	4.625.238.558	4.293.755.861
- Chi phí khấu hao TSCĐ	499.908.117	458.922.702
- Chi phí dự phòng	-	734.944.784
- Thuế, phí, lệ phí	1.318.717.236	151.249.177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.562.285.978	3.754.162.548
- Chi phí khác bằng tiền	316.725.400	463.636.665
b. Các khoản chi phí bán hàng	59.869.733.848	64.078.317.579
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	8.509.313.221	10.011.933.444
- Chi phí nhân công	1.382.758.557	1.214.681.770
- Chi phí khấu hao TSCĐ	106.697.153	171.824.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.587.843.594	49.838.977.514
- Chi phí khác bằng tiền	283.121.323	2.840.900.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.500.392.992	37.909.198.203
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	51.084.116	41.354.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	734	917
(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.141.821.948	42.357.987.559
Các khoản chi phí không được khấu trừ	687.810.181	931.630.922
- Thù lao Hội đồng quản trị	246.000.000	312.000.000
- Các khoản chi phí (phạt)	371.810.181	449.512.540
- Chi phí tư vấn tăng vốn	70.000.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại 31/12	-	170.118.382
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	139.405.617	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại 31/12/2015	139.405.617	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	41.690.226.512	43.289.618.481
Lợi nhuận chịu thuế 15%	38.140.833.625	34.999.494.559
Lợi nhuận chịu thuế 22%	3.549.392.887	8.290.123.922
Thuế TNDN 2015	6.501.991.479	7.073.751.447
Hoạt động chịu thuế 15% (c1*15%)	5.721.125.044	5.249.924.184
Hoạt động chịu thuế 22% (c2*22%)	780.866.435	1.823.827.263
Thuế TNDN được miễn giảm theo giấy chứng nhận đầu tư	2.860.562.523	2.624.962.091

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	189.479.772.406	263.748.079.079
Chi phí nhân công	30.105.688.386	24.567.035.130
Khấu hao tài sản cố định	61.128.132.514	61.265.578.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.528.732.726	89.442.553.458
Chi phí bằng tiền khác	1.070.140.207	4.087.814.553
Cộng	377.312.466.239	443.111.060.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.771.366.379	184.633.448.133
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.933.232.093	46.949.368.237
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	90.704.598.472	234.582.816.370
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	630.967.198.856	87.086.648.720
Phải trả người bán và phải trả khác	60.144.936.557	38.677.989.709
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	691.112.135.413	125.764.638.429
Trạng thái ròng	(600.407.536.941)	108.818.177.941

Tại ngày 31/12/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Vay và nợ ngắn hạn	-	630.967.198.856	630.967.198.856
Phải trả người bán và phải trả khác	60.144.936.557	-	60.144.936.557
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	60.144.936.557	630.967.198.856	691.112.135.413
Số đầu năm			
Vay và nợ ngắn hạn	-	87.086.648.720	87.086.648.720
Phải trả người bán và phải trả khác	38.677.989.709	-	38.677.989.709
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	38.677.989.709	87.086.648.720	125.764.638.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.771.366.379	-	53.771.366.379
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.933.232.093	-	33.933.232.093
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	87.704.598.472	3.000.000.000	90.704.598.472
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.633.448.133	-	184.633.448.133
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.949.368.237	-	46.949.368.237
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	231.582.816.370	3.000.000.000	234.582.816.370

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh sản xuất là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	487.819,83	1.494.061,10
- EUR	367.523,79	250.293,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay
	VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc, HĐQT	1.183.200.000
Tiền lương, thưởng, phụ cấp HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.183.200.000

Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Các khoản phải thu ngắn hạn	136	5.821.131.428	5.057.091.762	136	10.878.223.190
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	98.094.524	139	98.094.524
Tài sản ngắn hạn khác	150	9.102.491.040	(5.155.186.286)	150	3.947.304.754
Quỹ đầu tư phát triển	417	38.108.557.204	10.427.608.235	418	48.536.165.439
Quỹ dự phòng tài chính	418	10.427.608.235	(10.427.608.235)		-

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Mạnh Cường
Kê toán trưởng

Cao Duy Hải
Người lập